

**CỤC THỦY SẢN
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TTKN-PKN

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành giá dịch vụ chứng nhận hợp quy

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 1786/QĐ-BNN-TCCB ngày 08/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-TCTS-VP ngày 01/9/20117 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ văn bản số 2654/GCN-TCTS-KHCN&HTQT ngày 25/11/2019 và văn bản số 1492/GCN-TCTS-KHCN&HTQT ngày 03/8/2020 của Tổng cục Thủy sản về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản; Quyết định số 229/QĐ-TCTS-KHCN&HTQT ngày 02/7/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản về việc chỉ định tổ chức chứng nhận;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3722/QĐ-BNN-TC ngày 04/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiếp tục thực hiện phương án tự chủ tài chính năm 2022 đối với đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ chứng nhận hợp quy đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản do Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản thực hiện (chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1466/QĐ-TTKN-PKN ngày 18 tháng 9 năm 2020 để áp dụng đối với các hợp đồng dịch vụ chứng nhận ký mới. Các hợp đồng dịch vụ chứng nhận hiện đang còn hiệu lực duy trì theo các nội dung đã thỏa thuận tại hợp đồng và chỉ thực hiện sửa đổi, bổ sung khi phát sinh nhu cầu của hai bên tại thời điểm xem xét, điều chỉnh hợp đồng (nếu có).

Điều 3. Trưởng phòng Khảo nghiệm; Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính; khách hàng của Trung tâm và các đơn vị, cá nhân liên quan thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (b/c);
- Các Phó Giám đốc Trung tâm;
- Các đơn vị trực thuộc Trung tâm;
- Lưu: VT, PKN.

GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục 1
GIÁ CHỨNG NHẬN HỢP QUY THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI
TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC
(Áp dụng cho chứng nhận theo phương thức 1)
(Kèm theo Quyết định /QĐ-TTKN-PKN ngày /9/2023 của Giám đốc Trung tâm Khảo
nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung chi phí chứng nhận	ĐVT	Đơn giá
1	Chi phí chứng nhận^{1/} Hồ sơ chứng nhận² [I]		
1.1	Thức ăn hỗn hợp		
a	Nhà máy có 1 sản phẩm	Nhà máy	7.000
b	Nhà máy có 2-20 sản phẩm		11.500
c	Nhà máy có 21-50 sản phẩm		15.000
d	Nhà máy có > 50 sản phẩm		22.000
1.2	– Thức ăn bổ sung – Thức ăn tươi, sống – Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản		
a	Nhà máy có 1 sản phẩm	Nhà máy	5.500
b	Nhà máy có 2-20 sản phẩm		9.000
c	Nhà máy có 21-50 sản phẩm		10.500
d	Nhà máy có > 50 sản phẩm		18.000
2	Chi phí thử nghiệm mẫu³ [II]		
2.1	Thức ăn hỗn hợp	Mẫu	2.079
2.2	Thức ăn bổ sung - Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	Mẫu	1.221
2.3	Thức ăn bổ sung - Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	Mẫu	1.265
2.4	Thức ăn bổ sung - Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật	Mẫu	1.056
2.5	Thức ăn bổ sung - Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật	Mẫu	1.595
2.6	Thức ăn bổ sung - Khoáng chất	Mẫu	935
2.7	Thức ăn bổ sung - Hóa chất	Mẫu	935
2.8	Thức ăn bổ sung - Thức ăn bổ sung khác chứa hỗn hợp các nhóm tại STT 2.2 - 2.7 nêu trên	Mẫu	Theo giá dịch vụ thử nghiệm hiện hành của Trung tâm.

¹ Chưa bao gồm chi phí phân tích mẫu tại phòng thử nghiệm

² Tương ứng Tiêu chuẩn chứng nhận:

- QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT (Thức ăn hỗn hợp)
- QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT (Thức ăn bổ sung)
- QCVN 02-31-3:2019/BNNPTNT (Thức ăn tươi, sống)
- QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT (Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)

³ Mẫu thử nghiệm được lấy 100% sản phẩm và thử nghiệm 100% các chỉ tiêu được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

STT	Nội dung chi phí chứng nhận	ĐVT	Đơn giá
2.9	Thức ăn tươi, sống - Artemia tươi, sống	Mẫu	275
2.10	Thức ăn tươi, sống - Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống	Mẫu	605 ⁴
2.11	Thức ăn tươi, sống - Động vật thân mềm chân đầu, chân bụng tươi, sống	Mẫu	330
2.12	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: - Calcium hypochlorite - Sodium hypochlorite - Povidone – iodine - Potassium permanganat - Trichloroisocyanuric acid	Mẫu	660
2.13	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: - Formaldehyde - Glutaraldehyde	Mẫu	715
2.14	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Benzalkonium chloride	Mẫu	880
2.15	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các hóa chất nêu tại STT 2.12 - 2.14 nêu trên)	Mẫu	330
2.16	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: - CaO, MgO (Vôi sống) - Ca(OH) ₂ , Mg(OH) ₂ (Vôi tôi) - CaCO ₃ , CaMg(CO ₃) ₂ (Đá vôi, Dolomite)	Mẫu	680
2.17	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Zeolite	Mẫu	830
2.18	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các khoáng chất tự nhiên nêu tại STT 2.16 - 2.17 nêu trên)	Mẫu	330
2.19	Chế phẩm từ hạt bã trà (Tea seed meal) xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu	781
2.20	Chế phẩm vi sinh vật/ Chế phẩm hỗn hợp có chứa vi sinh vật sống xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu	VSV* + 286
CHÚ THÍCH: * VSV là chi phí phân tích tất cả các chỉ tiêu vi sinh vật sống có ích có trong sản phẩm - Định lượng tổng số <i>Bacillus</i> : 187.000 đồng/ chỉ tiêu/mẫu - Định lượng tổng số <i>Lactobacillus</i> : 330.000 đồng/chỉ tiêu/mẫu - Định lượng tổng số <i>Saccharomyces</i> : 352.000 đồng/chỉ tiêu/mẫu - Định lượng tổng số <i>Aspergillus</i> : 1.000.000 đồng/ chỉ tiêu/ mẫu - Định lượng tổng số <i>Pediococcus/ Paracoccus</i> : 2.000.000 đồng/ chỉ tiêu/ mẫu - Định lượng tổng số các giống vi sinh vật khác (<i>Pseudomonas/ Nitrobacter/ Nitrococcus/ Thiobacillus/ Streptococcus/ Bifidiobacterium (Bifidus)/ Rhodoseudomonas</i>): 3.500.000 đồng/ chỉ tiêu/ mẫu.			
2.21	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các chế phẩm sinh học nêu tại STT 2.19 - 2.20 nêu trên)	Mẫu	286

⁴ Chưa bao gồm chi phí thử nghiệm các chỉ tiêu vi sinh vật (*Vibrio cholera*, *V. vulnificus*) và các chỉ tiêu ký sinh trùng (*Marteilia refringens*, *Perkinsus olseni*, *Bonamia ostreae*).

STT	Nội dung chi phí chứng nhận	ĐVT	Đơn giá
2.22	Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác chứa hỗn hợp các nhóm tại STT 2.12 - 2.21 nêu trên	Mẫu	Theo giá dịch vụ thử nghiệm hiện hành của Trung tâm.
3	Theo dõi duy trì chứng nhận [III]		
3.1	Thức ăn hỗn hợp		
a	Giấy chứng nhận có 1 sản phẩm	Giấy chứng nhận/ Nhà máy	3.000
b	Giấy chứng nhận có 2-20 sản phẩm		5.000
c	Giấy chứng nhận có 21-50 sản phẩm		7.000
d	Giấy chứng nhận có > 50 sản phẩm		10.000
3.2	– Thức ăn bổ sung – Thức ăn tươi, sống – Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản		
a	Giấy chứng nhận có 1 sản phẩm	Giấy chứng nhận	3.000
b	Giấy chứng nhận có 2-20 sản phẩm		5.000
c	Giấy chứng nhận có 21-50 sản phẩm		7.000
d	Giấy chứng nhận có > 50 sản phẩm		10.000
	Tổng chi phí chứng nhận (tính cho 1 chu kỳ chứng nhận 02 năm) = [I] + [II] + [III]		

Phụ lục 2
BẢNG GIÁ CHỨNG NHẬN HỢP QUY ĐỐI VỚI THỨC ĂN THỦY SẢN,
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC
(Áp dụng cho chứng nhận theo phương thức 5, tính cho 1 chu kỳ chứng nhận là 03 năm)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-PKN ngày /9/2023 của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Sản phẩm chứng nhận	Tiêu chuẩn chứng nhận	Chi phí chứng nhận				Chi phí giám sát định kỳ hàng năm trong chu kỳ chứng nhận ¹		
			Chi phí đánh giá và cấp chứng nhận/ nhà máy ²				Chi phí thử nghiệm/ sản phẩm	Chi phí đánh giá giám sát/ nhà máy	Chi phí thử nghiệm/ sản phẩm
			1 sản phẩm	2 - 20 sản phẩm	21 - 50 sản phẩm	> 50 sản phẩm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản								
1.1	San hô, vỏ động vật loài nhuyễn thể	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT	5.500	9.000	10.500	18.000	1.281	8.000 [2 lần/ chu kỳ chứng nhận × 4,0 triệu đồng/ lần/ nhà máy]	1.281
1.2	Dầu, mỡ từ thủy sản						935		935
1.3	Loại khác có nguồn gốc từ thủy sản						1.430		1.430
1.4	Sữa và sản phẩm từ sữa						286		286
1.5	Dầu, mỡ từ động vật trên cạn						286		286
1.6	Loại khác có nguồn gốc từ động vật trên cạn						1.265		1.265

¹ Chi phí giám sát tính cho 1 chu kỳ chứng nhận 03 năm.

² Chưa bao gồm chi phí thử nghiệm tại cột (8).

1.7	- Hạt cốc và sản phẩm từ hạt cốc - Hạt họ đậu và hạt có dầu - Khô dầu (trừ khô dầu lạnh) - Rễ, thân, củ, quả, hạt khác; sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả, hạt khác - Gluten, tinh bột - Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất chế biến thực phẩm - Cây, cỏ trên cạn, phụ phẩm cây trồng - Loại khác có nguồn gốc từ thực vật						484		484
1.8	Hạt bông và khô dầu hạt bông						1.184		1.184
1.9	- Khô dầu lạnh - Sắn, tinh bột sắn và sản phẩm từ sắn						1.084		1.084
1.10	Cây thủy sinh, sản phẩm từ cây thủy sinh						484		484
1.11	Dầu, mỡ từ thực vật						0		0
1.12	Đường						286		286
1.13	Bột đá, đá mảnh, đá hạt						995		995
1.14	Thức ăn truyền thống khác, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác						440		440
2	Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) và hỗn hợp khoáng - vitamin xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản								
2.1	Hỗn hợp khoáng (premix khoáng)	QCVN 02-32-2: 2020/BNNPTNT	5.500	9.000	10.500	18.000	660	8.000 [2 lần/chu kỳ chứng nhận × 4,0 triệu đồng/lần/ nhà máy]	660
2.2	Hỗn hợp vitamin (premix vitamin)						286		286
2.3	Hỗn hợp khoáng - vitamin						946		946

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ CHỨNG NHẬN HỢP QUY THỨC ĂN THỦY SẢN,
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU
(Áp dụng cho chứng nhận theo phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- TTKN-PKN ngày /9/2023 của Trung tâm Khảo
nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)
ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung chi phí chứng nhận	ĐVT	Đơn giá
1	Chi phí chứng nhận¹		
1.1	1 lô ²	Hồ sơ chứng nhận ³	5.000
1.2	N lô		$3.500 + N \times 1.500$
2	Chi phí thử nghiệm mẫu⁴		
2.1	Thức ăn hỗn hợp	Mẫu	2.079
2.2	Thức ăn bổ sung - Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	Mẫu	1.221
2.3	Thức ăn bổ sung - Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	Mẫu	1.265
2.4	Thức ăn bổ sung - Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật	Mẫu	1.056
2.5	Thức ăn bổ sung - Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật	Mẫu	1.595
2.6	Thức ăn bổ sung - Khoáng chất	Mẫu	935
2.7	Thức ăn bổ sung - Hóa chất	Mẫu	935
2.8	Thức ăn bổ sung khác chứa hỗn hợp các nhóm tại STT 2.2 - 2.7 nêu trên	Mẫu	Theo giá dịch vụ thử nghiệm hiện hành của Trung tâm.
2.9	Thức ăn tươi, sống - Artemia tươi, sống	Mẫu	275
2.10	Thức ăn tươi, sống - Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống	Mẫu	605 ⁵
2.11	Thức ăn tươi, sống - Động vật thân mềm chân đầu,	Mẫu	330

¹ Chưa bao gồm chi phí phân tích mẫu tại phòng thử nghiệm.

² Sản phẩm chế phẩm vi sinh vật, enzyme xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: ≤ 100 tấn hoặc 100.000 lít; Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ chế phẩm vi sinh vật, enzyme): ≤ 500 tấn.

³ Tương ứng Tiêu chuẩn chứng nhận:

- QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT (Thức ăn hỗn hợp)
- QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT (Thức ăn bổ sung)
- QCVN 02-31-3:2019/BNNPTNT (Thức ăn tươi, sống)
- QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPT (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản)
- QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT (Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)
- QCVN 02-32-2:2020/BNNPTNT (Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) và hỗn hợp khoáng - vitamin xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)

⁴ Mẫu thử nghiệm được lấy 100% lô sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu và thử nghiệm 100% các chỉ tiêu được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

⁵ Chưa bao gồm chi phí thử nghiệm các chỉ tiêu vi sinh vật (*Vibrio cholera*, *V. vulnificus*) và các chỉ tiêu ký sinh trùng (*Marteilia refringens*, *Perkinsus olseni*, *Bonamia ostreae*).

STT	Nội dung chi phí chứng nhận	ĐVT	Đơn giá
	chân bụng tươi, sống		
2.12	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - San hô, vỏ động vật loài nhuyễn thể	Mẫu	1.281
2.13	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Dầu, mỡ từ thủy sản	Mẫu	935
2.14	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Loại khác có nguồn gốc từ thủy sản	Mẫu	1.430
2.15	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Sữa và sản phẩm từ sữa	Mẫu	286
2.16	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Dầu, mỡ từ động vật trên cạn	Mẫu	286
2.17	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Loại khác có nguồn gốc từ động vật trên cạn	Mẫu	1.265
2.18	-Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Hạt cốc và sản phẩm từ hạt cốc -Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Hạt họ đậu và hạt có dầu -Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Khô dầu (trừ khô dầu lạnh) -Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Rễ, thân, củ, quả, hạt khác; sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả, hạt khác -Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Gluten, tinh bột -Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất chế biến thực phẩm -Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Cây, cỏ trên cạn, phụ phẩm cây trồng -Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Loại khác có nguồn gốc từ thực vật	Mẫu	484
2.19	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Hạt bông và khô dầu hạt bông	Mẫu	1.184
2.20	- Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Khô dầu lạnh - Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Sắn, tinh bột sắn và sản phẩm từ sắn	Mẫu	1.084
2.21	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Cây thủy sinh, sản phẩm từ cây thủy sinh	Mẫu	484
2.22	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Dầu, mỡ từ thực vật	Mẫu	0
2.23	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Đường	Mẫu	286
2.24	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản - Bột đá, đá mảnh, đá hạt	Mẫu	995
2.25	Thức ăn truyền thống khác, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác	Mẫu	440

STT	Nội dung chi phí chứng nhận	ĐVT	Đơn giá
2.26	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: - Calcium hypochlorite - Sodium hypochlorite - Povidone – iodine - Potassium permanganat - Trichloroisocyanuric acid	Mẫu	660
2.27	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: - Formaldehyde - Glutaraldehyde	Mẫu	715
2.28	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Benzalkonium chloride	Mẫu	880
2.29	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các hóa chất nêu tại STT 2.26 -2.28 nêu trên)	Mẫu	330
2.30	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: - CaO, MgO (Vôi sống) - Ca(OH) ₂ , Mg(OH) ₂ (Vôi tôi) - CaCO ₃ , CaMg(CO ₃) ₂ (Đá vôi, Dolomite)	Mẫu	680
2.31	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Zeolite	Mẫu	830
2.32	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các khoáng chất tự nhiên nêu tại STT 2.30 - 2.31 nêu trên)	Mẫu	330
2.33	Chế phẩm từ hạt bã trà (Tea seed meal) xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu	781
2.34	Chế phẩm vi sinh vật/ Chế phẩm hỗn hợp có chứa vi sinh vật sống xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu	VSV* + 286
CHÚ THÍCH: * VSV là chi phí phân tích tất cả các chỉ tiêu vi sinh vật sống có ích có trong sản phẩm - Định lượng tổng số <i>Bacillus</i> : 187.000 đồng/ chỉ tiêu/mẫu - Định lượng tổng số <i>Lactobacillus</i> : 330.000 đồng/chi tiêu/mẫu - Định lượng tổng số <i>Saccharomyces</i> : 352.000 đồng/chi tiêu/mẫu - Định lượng tổng số <i>Aspergillus</i> : 1.000.000 đồng/ chỉ tiêu/ mẫu - Định lượng tổng số <i>Pediococcus/ Paracoccus</i> : 2.000.000 đồng/ chỉ tiêu/ mẫu - Định lượng tổng số các giống vi sinh vật khác (<i>Pseudomonas/ Nitrobacter/ Nitrococcus/ Thiobacillus/ Streptococcus/ Bifidobacterium (Bifidus)/ Rhodoseudomonas</i>): 3.500.000 đồng/ chỉ tiêu/ mẫu.			
2.35	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các chế phẩm sinh học nêu tại STT 2.33 - 2.34 nêu trên)	Mẫu	286
2.36	Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác chứa hỗn hợp các nhóm tại STT 2.26 - 2.35 nêu trên	Mẫu	Theo giá dịch vụ thử nghiệm hiện hành của Trung tâm.
2.37	Hỗn hợp khoáng (premix khoáng) xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu	660
2.38	Hỗn hợp vitamin (premix vitamin) xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu	286

STT	Nội dung chi phí chứng nhận	ĐVT	Đơn giá
2.39	Hỗn hợp khoáng chất - vitamin xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu	946